

Số: 1714 /LTMN-TCHC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY
CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán: VSF

Địa chỉ trụ sở chính: 333 đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên hệ: (028).38370026

Fax: (028).38365898

E-mail: vanphong@vsfc.com.vn

Website: www.vinafood2.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: ông Võ Thanh Hà – Chủ tịch HĐQT

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính riêng Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2020 của Tổng công ty
Lương thực miền Nam – CTCP.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại
đường dẫn: <https://vinafood2.com.vn/quan-he-co-dong>, mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CHỦ TỊCH HĐQT**



Võ Thanh Hà

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2020

Số: 1715 /LTMN-KT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế
tại Báo cáo tài chính riêng Quý 2
và 06 tháng đầu năm 2020.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ:

- Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Báo cáo tài chính riêng Quý 2 và 06 tháng đầu năm 2020 của Tổng công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty cổ phần.

Tổng công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính riêng Quý 2 và 06 tháng đầu năm 2020 bị lỗ như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Doanh thu thuần	3.290.392.214.579	3.415.585.734.226
Lợi nhuận sau thuế	(43.567.069.007)	(67.942.342.898)

Nguyên nhân: Do chính sách nhập khẩu gạo của các nước có nhiều thay đổi theo khuynh hướng tự do hóa thương mại, gia tăng các rào cản để bảo hộ sản xuất, cạnh tranh gay gắt; việc tạm ngưng xuất khẩu gạo của theo chỉ đạo của Chính Phủ do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 trong cả nước và trên phạm vi toàn cầu dẫn đến giảm sản lượng bán.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng. *[Signature]*

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nơi nhận:

- Như trên ;
- HĐQT, BKS(để báo cáo);
- Ban Tổng giám đốc;
- Lưu: VT, KT.

Nguyễn Thị Hoài

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 02
Báo cáo tài chính	03 - 43
Bảng cân đối kế toán	03 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08 - 41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 09 tháng 10 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở của Công ty tại: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/02/2020
Bà Nguyễn Thị Hoài	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/03/2020
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018
Ông Bạch Ngọc Văn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/09/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hoài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2020
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/03/2020
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/11/2018
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/11/2018
Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/12/2019
Ông Phan Bá Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/12/2019
Bà Lê Thị Thảo	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 31/03/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng ban	Thông qua tại Đại hội cổ đông theo Nghị Quyết số 02/2020/VSF-ĐHĐCĐ ngày 29/02/2020
Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên	Thông qua tại Đại hội cổ đông theo Nghị Quyết số 02/2020/VSF-ĐHĐCĐ ngày 29/02/2020
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên	Thông qua tại Đại hội cổ đông theo Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/09/2018

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hoài

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.176.094.252.464	1.649.107.301.207
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	377.882.940.985	293.516.487.031
111	1. Tiền		377.882.940.985	293.505.572.732
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	10.914.299
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	2.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	2.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		350.291.395.298	529.549.698.943
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	453.934.227.409	623.584.956.685
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	359.398.525.145	360.157.575.111
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	206.337.555.923	207.937.393.092
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.331.354.444.313)	(1.324.105.757.079)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	661.975.531.134	661.975.531.134
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.332.007.819.807	727.293.259.771
141	1. Hàng tồn kho		1.334.819.891.586	732.027.237.905
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.812.071.779)	(4.733.978.134)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		115.912.096.374	96.747.855.462
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	11.066.156.170	7.173.706.992
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		100.837.540.250	85.715.995.523
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	4.008.399.954	3.858.152.947

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.692.502.990.535	3.822.536.009.401
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		596.983.411.748	594.934.263.782
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	596.814.345.214	594.765.197.248
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	169.066.534	169.066.534
220	II. Tài sản cố định		2.048.131.866.826	2.164.265.629.993
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.890.585.192.727	2.005.114.583.138
222	- Nguyên giá		4.331.438.247.630	4.328.300.784.031
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.440.853.054.903)	(2.323.186.200.893)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	157.546.674.099	159.151.046.855
228	- Nguyên giá		186.958.796.829	186.958.796.829
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.412.122.730)	(27.807.749.974)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	21.905.645.080	22.311.175.290
231	- Nguyên giá		31.302.629.053	31.302.629.053
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.396.983.973)	(8.991.453.763)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	15	11.612.932.324	10.896.894.716
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.612.932.324	10.896.894.716
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	834.642.827.610	840.490.863.698
251	1. Đầu tư vào công ty con		948.495.140.276	948.495.140.276
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		201.337.402.557	201.337.402.557
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		87.362.969.498	87.362.969.498
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(402.552.684.721)	(396.704.648.633)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		179.226.306.947	189.637.181.922
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	179.226.306.947	189.637.181.922
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.868.597.242.999	5.471.643.310.608

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.825.159.270.849	2.267.667.171.981
310	I. Nợ ngắn hạn		2.218.672.453.267	1.662.616.698.865
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	275.956.306.412	142.589.042.610
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	48.522.131.687	54.552.901.436
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	4.079.766.982	4.041.898.089
314	4. Phải trả người lao động		2.070.541.006	4.659.411.253
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	22.371.667.803	16.529.302.277
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	12.128.766.081	12.663.312.891
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	114.195.237.974	111.096.111.928
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.739.172.945.643	1.316.312.408.702
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		175.089.679	172.309.679
330	II. Nợ dài hạn		606.486.817.582	605.050.473.116
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	1.179.760.000	929.760.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	598.048.514.539	595.997.366.573
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	7.258.543.043	8.123.346.543
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.043.437.972.150	3.203.976.138.627
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	3.043.437.972.150	3.203.976.138.627
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
420	2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		231.825.797.290	231.825.797.290
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.188.387.825.140)	(2.027.849.658.663)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		(2.027.849.658.663)	(1.835.239.685.997)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(160.538.166.477)	(192.609.972.666)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.868.597.242.999	5.471.643.310.608

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trịnh Hồng Long



Lê Thị Thảo



Nguyễn Thị Hoài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 và 06 tháng năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	3.291.275.189.792	3.423.689.812.880	5.498.140.323.474	5.588.505.380.288
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	882.975.213	8.104.078.654	1.787.185.692	11.383.806.554
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.290.392.214.579	3.415.585.734.226	5.496.353.137.782	5.577.121.573.734
11	4. Giá vốn hàng bán	27	3.161.075.530.635	3.139.465.937.763	5.314.984.674.089	4.963.788.811.226
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		129.316.683.944	276.119.796.463	181.368.463.693	613.332.762.508
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	48.147.725.743	17.989.276.368	64.650.573.258	58.142.391.707
22	7. Chi phí tài chính	29	47.252.508.801	64.675.130.118	91.635.297.864	104.365.291.881
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		24.275.202.944	41.222.599.863	45.586.916.877	74.178.455.358
24	8. Chi phí bán hàng	30	117.712.904.208	238.912.437.404	204.090.141.637	513.708.964.511
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	42.368.007.210	59.975.097.792	89.682.594.389	109.546.138.372
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(29.869.010.532)	(69.453.592.483)	(139.388.996.939)	(56.145.240.549)
31	11. Thu nhập khác	32	2.019.407.306	13.785.775.901	4.393.803.982	17.253.256.125
32	12. Chi phí khác	33	15.717.465.781	12.274.526.316	25.542.973.520	14.966.489.500
40	13. Lợi nhuận khác		(13.698.058.475)	1.511.249.585	(21.149.169.538)	2.286.766.625
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(43.567.069.007)	(67.942.342.898)	(160.538.166.477)	(53.858.473.924)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(43.567.069.007)	(67.942.342.898)	(160.538.166.477)	(55.650.202.831)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

Người lập



Lê Thị Thảo

Trịnh Hồng Long



Nguyễn Thị Hoài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		(160.538.166.477)	(53.858.473.924)
	Điều chỉnh cho các khoản			
2	Khấu hao và phân bổ		119.706.445.738	113.667.847.762
3	Các khoản dự phòng		11.174.816.967	4.894.634.323
4	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.350.711.089)	7.967.024.084
5	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.305.066.918)	(38.289.037.129)
6	Chi phí lãi vay		45.586.916.877	74.178.455.358
8	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(725.764.902)	108.560.450.474
9	Biến động các khoản phải thu		(440.352.725.033)	(642.436.399.417)
10	Biến động hàng tồn kho		(602.792.653.681)	408.965.959.000
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác		730.226.090.406	148.468.263.792
12	Biến động chi phí trả trước		6.780.199.822	165.960.702.232
14	Tiền lãi vay đã trả		(44.049.541.482)	(72.133.580.391)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.645.897.098	15.270.796.508
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.676.660.241)	(8.615.244.046)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh		(344.945.158.013)	124.040.948.152
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.103.163.600)	(7.919.981.332)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.314.785.987	38.317.986.395
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11.211.622.387	30.398.005.063
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.310.498.880.748	3.625.416.915.006
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.891.931.289.364)	(2.994.863.051.132)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		418.567.591.384	630.553.863.874
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		84.834.055.758	784.992.817.089
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		293.516.487.031	256.028.237.163
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(467.601.804)	(687.911.870)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	377.882.940.985	1.040.333.142.382

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2020
Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Trịnh Hồng Long



Lê Thị Thảo



Nguyễn Thị Hoài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 09 tháng 10 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 03 năm 2020.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh lương thực.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- a) Ngành nghề kinh doanh chính: Thu mua, bảo quản, chế biến, sản xuất, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản; Xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, thực phẩm, nông sản; gia công đóng gói các mặt hàng: nông, thủy sản, phân bón, vật tư nông nghiệp ...
- b) Ngành nghề có liên quan đến ngành kinh doanh chính:
 - Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản;
 - Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Kinh doanh các mặt hàng thủy sản;
 - Sản xuất và kinh doanh bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì;
 - Sản xuất và kinh doanh thực phẩm chế biến;
 - Quản lý khai thác cảng biển, bến - cảng nội thủy, giao nhận hàng hoá, đại lý vận tải hàng hoá chuyên ngành đường biển;
 - Kinh doanh kho, bãi và lưu giữ hàng hoá, Logistic;
 - Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng đường sông, đường bộ;
 - Khai thác và kinh doanh nước uống tinh khiết, nước khoáng;
 - Kinh doanh xe ô tô, xe máy; Bảo dưỡng, bảo trì ô tô, xe máy;
 - Kinh doanh hệ thống phân phối, bán lẻ các loại hàng hoá trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng, bán lẻ đồ điện gia dụng, đồ dùng nội thất;
 - Kinh doanh dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch và xử lý hạt giống để nhân giống;
 - Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
 - Kinh doanh phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư phục vụ sản xuất lương thực, vật tư xây dựng;
 - Kinh doanh xăng dầu;
 - Kinh doanh sản phẩm nhựa các loại;
 - Mua bán gỗ và các sản phẩm từ gỗ;
 - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
 - Kinh doanh quảng cáo thương mại, tiếp thị.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Tổng Công ty	Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Mua bán, xay xát, chế biến, bảo quản lương thực, thực phẩm, bột mì, lúa mì, nông sản. Mua bán thủy sản, phân bón, vật tư, thiết bị, máy móc ngành công – nông nghiệp. Nuôi, chế biến thủy hải sản. Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi.
+ Ban quản lý Dự án số 3	Số 558 KV Thới Hòa, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ Đầu tư xây dựng cơ bản theo nhiệm vụ của Tổng Công ty
Công ty Lương thực Sông Hậu	Lô 18 Khu công nghiệp Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ Chế biến kinh doanh lương thực, bao bì
Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	Số 6 Nguyễn Du, Phường Mỹ Bình, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang Kinh doanh lương thực, thực phẩm
Công ty Lương thực Bạc Liêu	Số 166 Võ Thị Sáu, Phường 8, TX Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Bột mì Bình Đông	Số 277A Bến Bình Đông, Phường 14, Quận 8, TP.HCM Mua bán, xay xát, chế biến, bảo quản lúa mì, bột mì.
Công ty Lương thực Long An	Số 10 Cừ Luyện, Phường 5, TP Tân An, tỉnh Long An Kinh doanh lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Tiền Giang	Số 256 Đạo Thạnh, Khu phố 2, Phường 10, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Trà Vinh	Số 102 Trần Phú, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh Chế biến, kinh doanh lương thực.
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Số 531 Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Sóc Trăng	Khóm 4, phường 1, Thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Vĩnh Long	Số 09, Tỉnh lộ 901, Xã Xuân Hiệp, Huyện Trà Ôn, Tỉnh Vĩnh Long Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Áp Vĩnh Yên, xã Long Đức, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh Mua bán lương thực và chế biến thức ăn, nuôi trồng thủy sản.
Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	Áp Bình Hòa, xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Bến Tre	Số 26 đường Hùng Vương, Phường 1, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần - Thốt Nốt	Khu vực Thới Hòa 1, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ. Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty được lập đến ngày 30 tháng 06 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con Quý 2 và 06 tháng năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.



- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm 31/12/2019 là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 09	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất	

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình đầu tư xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính 2020

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do chi hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh lương thực nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	13.814.122.085	11.700.052.940
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	329.568.818.900	281.805.519.792
Tiền đang chuyển	34.500.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	-	10.914.299
	377.882.940.985	293.516.487.031

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-	2.000.000.000	-
	-	-	2.000.000.000	-

(*) Số dư tại ngày 31/12/2019 là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Cần Thơ.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	948.495.140.276	(280.742.341.740)	948.495.140.276	(273.784.169.914)
- Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	33.029.591.929	(33.029.591.929)	33.029.591.929	(33.029.591.929)
- Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	47.786.267.013	(19.283.338.913)	47.786.267.013	(18.295.589.732)
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	208.306.301.000		208.306.301.000	
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	2.142.000.000		2.142.000.000	
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	40.956.000.000	(40.956.000.000)	40.956.000.000	(40.956.000.000)
- Công ty CP Tô Châu	65.400.000.000	(65.400.000.000)	65.400.000.000	(65.400.000.000)
- Công ty CP Lương thực Bình Định	69.345.300.334		69.345.300.334	
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	83.301.480.000		83.301.480.000	
- Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	5.100.000.000	(5.100.000.000)	5.100.000.000	(5.100.000.000)
- Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	152.509.000.000	(88.202.210.898)	152.509.000.000	(82.231.788.253)
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	211.848.000.000		211.848.000.000	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	201.337.402.557	(87.512.188.023)	201.337.402.557	(87.512.188.023)
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	29.752.174.213		29.752.174.213	
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	7.654.400.000	(7.654.400.000)	7.654.400.000	(7.654.400.000)
- Công ty CP Hoàn Mỹ	22.500.000.000	(22.500.000.000)	22.500.000.000	(22.500.000.000)
- Công ty CP Lương thực Cambodia - VN	57.357.788.023	(57.357.788.023)	57.357.788.023	(57.357.788.023)
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	73.261.040.321		73.261.040.321	
- Cơ sở nuôi cá ở khém Long Trị	10.812.000.000		10.812.000.000	

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	87.362.969.498	(34.298.154.958)	87.362.969.498	(35.408.290.696)
- Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	27.469.130.000	(8.112.139.001)	27.469.130.000	(9.574.818.870)
- Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	2.138.145.362	(1.886.353.663)	2.138.145.362	(1.846.300.767)
- Công ty CP Bột mì Bình An	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999	(23.903.329.999)
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	6.176.238.338	-	6.176.238.338	(83.841.060)
- Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	27.676.125.799	(396.332.295)	27.676.125.799	
	1.237.195.512.331	(402.552.684.721)	1.237.195.556.162	(396.704.648.633)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK
- Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Thuận	66,27%	66,27%	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	TP Hồ Chí Minh	51,30%	51,30%	Sản xuất, chế biến thực phẩm; kinh doanh thương mại
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	60,00%	60,00%	Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	62,05%	62,05%	Kinh doanh nông sản, thực phẩm
- Công ty CP Tô Châu	Tỉnh Đồng Tháp	65,40%	65,40%	Nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Tỉnh Bình Định	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực

Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Tỉnh Long An	60,00%	60,00%	Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, kinh doanh lương thực
- Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
- Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	59,78%	59,78%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	83,31%	83,31%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	TP Hồ Chí Minh	30,72%	30,72%	Sản xuất, chế biến Lương thực thực phẩm
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	40,00%	40,00%	Chế biến lương thực
- Công ty CP Hoàn Mỹ	TP Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến lương thực, dịch vụ
- Công ty CP Lương thực Cambodia - VN	Vương quốc Campuchia	37,00%	37,00%	Kinh doanh lương thực, thương mại
- Công ty CP XNK Nông sản Thực phẩm An Giang	Tỉnh An Giang	20,52%	20,52%	Chế biến lương thực

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	Thành phố Đà Nẵng	12,27%	12,27%	Thương mại, Bất động sản, xây dựng
- Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	19,72%	19,72%	Kinh doanh lương thực, bao bì
- Công ty CP Bột mì Bình An	TP Hồ Chí Minh	19,92%	19,92%	Bột mì
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	TP Hồ Chí Minh	11,18%	11,18%	Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì
- Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	Tỉnh Bình Thuận	17,81%	17,81%	Dịch vụ du lịch, khách sạn

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Hỗ trợ chính phủ Cuba	596.814.345.214	-	594.765.197.248	-
- Công ty Cổ phần Tô Châu	25.965.229.715	(25.965.229.715)	25.965.229.715	(25.965.229.715)
- Công ty Cổ phần Lương thực TP Hồ Chí Minh	24.361.723.614	(24.090.170.281)	24.361.723.614	(17.053.206.530)
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	58.768.539.483	(54.964.914.483)	58.768.539.483	(54.964.914.483)
- Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	17.298.568.750	(17.298.568.750)	17.298.568.750	(17.298.568.750)
- BERNAS	-	-	39.095.099.240	-
- HUANGCHUAN YUFENG GRAIN INDUSTRY CO., LTD	30.980.800.000	-	6.993.800.000	-
- Olam International Limited	33.606.799.656	-	-	-
- NINGBO ZHONGXIN TRADE CO.,LTD	23.813.600.000	-	-	-
- SHENZHEN CITY FLOURISHING AGRICULTURE SCIENCE AND T	22.380.160.000	-	-	-
- MILMAR RICELAND TRADING PTE LTD	14.016.299.440	-	-	-
- HUANGCHUAN YUFENG GRAIN INDSUTRY CO.LTD	10.903.826.560	-	-	-
- PADIBERAS NASIONAL BERHAD	6.713.713.800	-	14.260.092.000	-
- MEGA ASIA RESOURCES PTE LTD	-	-	2.643.213.040	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	185.124.966.391	(82.809.818.545)	434.198.690.843	(82.801.285.985)
	1.050.748.572.623	(205.128.701.774)	1.218.350.153.933	(198.083.205.463)
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	453.934.227.409	(205.128.701.774)	623.584.956.685	(198.083.205.463)
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	596.814.345.214	-	594.765.197.248	-
	1.050.748.572.623	(205.128.701.774)	1.218.350.153.933	(198.083.205.463)

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN				
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	(63.726.957.750)	73.226.957.750	(63.726.957.750)
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Võ Thị Thu Hà	87.991.938.232	(84.620.041.732)	87.991.938.232	(84.620.041.732)
- Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	(77.547.337.612)	78.629.955.300	(77.547.337.612)
- Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	(12.709.500.000)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	77.481.437.313	(77.481.437.313)	77.481.437.313	(77.481.437.313)
- Công ty TNHH Phương Huệ	5.957.565.050	(5.957.565.050)	5.957.565.050	(5.957.565.050)
- Các khoản trả trước cho người bán khác	23.401.171.500	(6.351.802.815)	24.160.221.466	(6.351.802.815)
	359.398.525.145	(328.394.642.272)	360.157.575.111	(328.394.642.272)

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
FNJ Investment Limited	13.084.224.233	15.177.911.147
NEW EASTERN 1971 PTE LTD	1.166.122.930	2.306.679.900
Công ty CP tập đoàn XNK Louis Rice		2.567.000.000
Các đối tượng khác	20.968.159.524	21.197.685.389
	<u>48.522.131.687</u>	<u>54.552.901.436</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	3.917.686.259	-	3.917.686.259	-
- Phải thu Công ty TNHH Du lịch Hàm Lương tiền vốn và lãi kinh doanh				
- Phải thu Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi tiền ứng vốn mua gạo	3.586.838.953	(3.118.761.930)	3.586.838.953	(3.118.761.930)
- Phải thu Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng tiền lãi ứng vốn	1.629.041.396	(1.629.041.396)	1.629.041.396	(1.629.041.396)
- Phải thu Công ty Cổ phần Tô Châu tiền vốn và lãi kinh doanh	84.245.141.559	(84.245.141.559)	84.245.141.559	(84.245.141.559)
- Phải thu Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang về việc Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh ⁽¹⁾	28.000.000.000	(28.000.000.000)	28.000.000.000	(28.000.000.000)
- Phải thu Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh - tiền chênh lệch vốn góp khi chuyển sang công ty cổ phần	27.222.929.928	-	29.722.929.928	-
- Phải thu công ty con về tiền lãi do chậm nộp tiền cổ phần hóa	22.079.961.265	-	22.079.961.265	-
+ Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	14.177.369.193	-	14.177.369.193	-
+ Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	7.902.592.072	-	7.902.592.072	-
- Công ty Lương thực Bạc Liêu phải thu Công ty TNHH TMXNK Hiệp Tài tiền bồi thường hàng gửi kho ⁽²⁾	9.017.732.212	(9.017.732.212)	9.017.732.212	(9.017.732.212)
- Phải thu Công ty TNHH TM & DV Hải Gia tiền thuế GTGT mua hàng	1.321.775.227	(1.321.775.227)	1.321.775.227	(1.321.775.227)
- Phải thu Bộ tài chính tiền gao viện trợ Philippines	2.041.037.047	-	2.041.037.047	-
- Tạm ứng	4.048.570.141	(32.411.000)	4.084.070.141	(67.911.000)
- Ký cược, ký quỹ	525.982.440	(5.600.000)	525.982.440	(5.600.000)
- Phải thu khác	18.700.859.496	(8.485.105.809)	17.765.196.665	(8.246.414.886)
	206.337.555.923	(135.855.569.133)	207.937.393.092	(135.652.378.210)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	108.566.534		108.566.534	
	60.500.000		60.500.000	
	169.066.534		169.066.534	

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hóa
- Ký cược, ký quỹ

(1) Đây là khoản Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang trong năm 2014 và được Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang nhận nợ lại Tổng Công ty. Theo Công văn số 514/TCT-VP ngày 05/03/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và biên bản số 02/BB-UBND ngày 05/03/2015 giữa các cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang là Tổng Công ty và UBND tỉnh Hậu Giang, các bên đã thống nhất ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty nộp hồ sơ phá sản theo quy định của Luật phá sản. Do đó, Tổng Công ty đánh giá khoản phải thu này không có khả năng thu hồi và thực hiện trích lập 100% giá trị.

(2) Công ty này đang trong giai đoạn làm thủ tục phá sản.

8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2020		01/01/2020	
	Số lượng Tấn	Giá trị VND	Số lượng Tấn	Giá trị VND
Hàng tồn kho gạo tại Công ty	83.313,922	661.975.531.134	83.313,922	661.975.531.134
- Lương thực Trà Vinh (*)				
		661.975.531.134		661.975.531.134

(*) Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực Miền Nam. Khoản tài sản thiếu này đã được Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (xem thuyết minh nợ xấu số 09).

9 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Tô Châu	110.210.371.274	(110.210.371.274)	110.210.371.274	(110.210.371.274)
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	118.525.526.500	(109.025.526.500)	118.525.526.500	(109.025.526.500)
- Công ty CP Thương mại Thủy sản Á Châu	6.362.314.131	(6.362.314.131)	6.362.314.131	(6.362.314.131)
- Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	81.523.855.425	(80.441.237.737)	81.523.855.425	(80.441.237.737)
- Công ty TNHH XNK Thương mại Dịch vụ Võ Thị Thu Hà	146.760.477.715	(139.584.956.215)	146.760.477.715	(139.584.956.215)
- Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	(12.709.500.000)
- Công ty CP Thịnh Phát Kon Tum	77.481.437.313	(77.481.437.313)	77.481.437.313	(77.481.437.313)
- Công ty TNHH Lương thực V.A.P	10.036.285.122	(10.036.285.122)	10.036.285.122	(10.036.285.122)
- Công ty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh	24.361.723.614	(24.090.170.281)	24.361.723.614	(17.053.206.530)
- Univen Pte Ltd Singapore	11.450.403.500	(11.448.016.000)	11.448.016.000	(11.448.016.000)
- Công ty TNHH TM XNK Hiệp Tài	9.017.732.212	(9.017.732.212)	9.017.732.212	(9.017.732.212)
- DNTN Chữ Tín	7.143.695.622	(7.143.695.622)	7.143.695.622	(7.143.695.622)
- Ông Mai Hữu Út	7.193.017.400	(7.193.017.400)	7.193.017.400	(7.193.017.400)
- Ông Nguyễn Thành Hiếu	5.332.294.200	(5.332.294.200)	5.332.294.200	(5.332.294.200)
- Công ty TNHH Phương Huệ	6.200.736.550	(6.200.736.550)	6.200.736.550	(6.200.736.550)
- Công ty Cổ phần Lúa Vàng	3.400.000.000	(3.400.000.000)	3.400.000.000	(3.400.000.000)
- M.H Trading SDN BHD	6.891.454.050	(6.891.454.050)	6.876.569.700	(6.876.569.700)
- AMZ Capital SDN BHD	6.019.231.500	(6.019.231.500)	6.006.231.000	(6.006.231.000)
- Các đối tượng khác	37.441.699.196	(36.790.937.072)	37.789.452.386	(36.607.098.439)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	661.975.531.134	(661.975.531.134)	661.975.531.134	(661.975.531.134)
	1.350.037.286.458	(1.331.354.444.313)	1.350.069.011.174	(1.324.105.757.079)

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	788.781.818	-	4.324.188.484	-
Nguyên liệu, vật liệu	429.061.703.618	(1.862.037.380)	120.159.255.836	(1.834.410.628)
Công cụ, dụng cụ	12.840.785.834	-	13.297.913.301	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.392.933.361	-	5.137.858.757	-
Thành phẩm	687.585.519.455	(950.034.399)	421.059.386.200	(2.844.618.564)
Hàng hoá	100.718.212.737	-	112.208.595.580	(54.948.942)
Hàng gửi đi bán	49.159.131.527	-	9.567.216.511	-
Hàng hóa bất động sản	46.272.823.236	-	46.272.823.236	-
	1.334.819.891.586	(2.812.071.779)	732.027.237.905	(4.733.978.134)

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	1.133.086.655	649.454.250
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	721.647.393	716.332.653
Chi phí thanh lý nhà 02 Điện Biên Phủ, Tp. Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí sửa chữa tài sản	1.657.230.433	920.797.698
Giá trị công cụ dụng cụ tăng theo kết quả xác định GTDN	71.478.286	214.434.855
Chi phí làm hàng xuất khẩu	470.717.650	181.800.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.602.742.389	1.081.634.172
	11.066.156.170	7.173.706.992
Dài hạn		
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	2.647.952.621	7.282.743.331
Chi phí sửa chữa	3.694.392.915	3.526.136.876
Bao bì luân chuyển	478.113.702	106.360.011
Chi phí đền bù giải tỏa mặt bằng tại các đơn vị trực thuộc	56.067.146.863	56.497.004.870
Chi phí thuê nhà, thuê kho và thuê đất	73.473.143.456	66.746.785.612
Chi phí đầu tư khu du lịch Long Trị	5.724.857.533	5.799.044.155
Lợi thế thương mại do sáp nhập Công ty CP Bao bì Thiên Nhiên Trà Vinh	130.740.000	262.050.000
Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ	6.754.189.329	7.368.206.541
Chi phí thành lập doanh nghiệp	565.316.579	599.489.117
Giá trị công cụ dụng cụ tăng theo kết quả xác định GTDN	1.367.978.927	1.220.300.329
Lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định GTDN	23.787.890.384	33.191.386.666
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.534.584.638	7.037.674.414
	179.226.306.947	189.637.181.922

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.428.197.390.282	1.690.190.308.508	157.296.746.055	41.582.614.775	11.033.724.411	4.328.300.784.031
- Mua trong kỳ	-	1.864.260.000	-	298.590.909	-	2.162.850.909
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	711.612.690	135.000.000	128.000.000	-	-	974.612.690
Số dư cuối kỳ	2.428.909.002.972	1.692.189.568.508	157.424.746.055	41.881.205.684	11.033.724.411	4.331.438.247.630
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.210.365.936.090	961.426.099.348	111.477.701.803	33.127.755.145	6.788.708.507	2.323.186.200.893
- Khấu hao trong kỳ	54.003.182.532	55.522.914.920	6.523.238.162	1.397.286.111	220.232.285	117.666.854.010
Số dư cuối kỳ	1.264.369.118.622	1.016.949.014.268	118.000.939.965	34.525.041.256	7.008.940.792	2.440.853.054.903
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.217.831.454.192	728.764.209.160	45.819.044.252	8.454.859.630	4.245.015.904	2.005.114.583.138
Tại ngày cuối kỳ	1.164.539.884.350	675.240.554.240	39.423.806.090	7.356.164.428	4.024.783.619	1.890.585.192.727

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 109.520.783.770 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 124.160.344.049 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 338.404.549.983 đồng

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	170.851.640.936	6.459.154.866	9.648.001.027	186.958.796.829
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	170.851.640.936	6.459.154.866	9.648.001.027	186.958.796.829
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	13.805.353.442	6.051.402.407	7.950.994.125	27.807.749.974
- Khấu hao trong kỳ	1.359.649.158	115.367.770	129.355.828	1.604.372.756
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15.165.002.600	6.166.770.177	8.080.349.953	29.412.122.730
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	157.046.287.494	407.752.459	1.697.006.902	159.151.046.855
Tại ngày cuối kỳ	155.686.638.336	292.384.689	1.567.651.074	157.546.674.099

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.386.104.349 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.447.722.764 đồng

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	14.831.868.000	16.470.761.053	31.302.629.053
Số dư cuối kỳ	14.831.868.000	16.470.761.053	31.302.629.053
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	8.991.453.763	8.991.453.763
- Khấu hao trong kỳ	-	396.889.162	405.530.210
Số dư cuối kỳ	-	9.388.342.925	9.396.983.973
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	14.831.868.000	7.479.307.290	22.311.175.290
Tại ngày cuối kỳ	14.831.868.000	7.082.418.128	21.905.645.080

15 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
<i>Tại Công ty Lương thực Sông Hậu</i>		
Công trình cầu cảng 10.000 tấn	462.412.089	462.412.089
<i>Tại Công ty Lương thực Bạc Liêu</i>	1.034.056.260	1.034.056.260
Công trình Kho chứa lương thực Ninh Quới giai đoạn 2	157.590.210	157.590.210
Công trình Nhà máy xay sát lúa tại Kho Phước Long	876.466.050	876.466.050
<i>Tại Công ty Bột mì Bình Đông</i>	93.189.102	93.189.102
Dự án di dời cây xăng, xây nhà cao tầng	88.189.102	88.189.102
Tiền tư vấn lập hồ sơ di dời nhà máy	5.000.000	5.000.000
<i>Tại Công ty Lương thực Long An</i>	5.457.758.801	5.457.758.801
Kho trung tâm Khánh Hưng	5.457.758.801	5.457.758.801
<i>Tại Công ty Lương thực Tiền Giang</i>	32.591.818	4.082.727
TTNS Phú Cường	32.591.818	4.082.727
<i>Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long</i>	1.851.427.503	1.851.427.503
Dự án xây Kho lương thực Tam Bình	1.851.427.503	1.851.427.503
<i>Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang</i>	1.991.303.234	1.991.303.234
Chênh lệch tỷ giá của dự án "Hệ thống thiết bị lạnh" ⁽³⁾	1.991.303.234	1.991.303.234
<i>Tại Công ty Lương thực Đồng Tháp</i>	687.408.517	
Công trình Hạng mục Thí nghiệm định kỳ TBA và thiết bị kèm theo	687.408.517	
<i>Tại Văn phòng Tổng công ty</i>	2.785.000	2.665.000
Sửa chữa lớn tại VP TCT	2.785.000	2.665.000
	11.612.932.324	10.896.894.716

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh Công ty CP Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	46.154.666.558	46.154.666.558	40.262.712.558	40.262.712.558
- Golden Orient Ship Management & Agencies Inc	-	-	73.756.705	73.756.705
- Công ty TNHH Đa Năng	149.020.016.500	149.020.016.500	67.800.147.200	67.800.147.200
- Công ty TNHH TM DV VT Dương Phước Thuận	2.605.477.249	2.605.477.249	-	-
- Val Win Trading	9.108.560.888	9.108.560.888	4.236.947.198	4.236.947.198
- Công ty CP Trung Đông	2.972.585.033	2.972.585.033	636.461.477	636.461.477
- Phải trả các đối tượng khác	66.095.000.184	66.095.000.184	29.579.017.472	29.579.017.472
	275.956.306.412	275.956.306.412	142.589.042.610	142.589.042.610

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
FNJ Investment Limited	13.084.224.233	15.177.911.147
NEW EASTERN 1971 PTE LTD	1.166.122.930	2.306.679.900
Công ty CP tập đoàn XNK Louis Rice		2.567.000.000
Các đối tượng khác	20.968.159.524	21.197.685.389
	<u>48.522.131.687</u>	<u>54.552.901.436</u>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	100.357.843	3.369.366.575	14.181.288.438	15.083.094.731	100.357.843	2.467.560.282
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.656.772.447	-	-	-	3.656.772.447	-
Thuế Thu nhập cá nhân	101.022.657	28.941.681	756.290.225	808.761.882	132.152.995	7.600.362
Thuế Tài nguyên	-	27.040.880	215.642.850	210.462.610	-	32.221.120
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	612.720.953	11.205.623.134	10.367.824.538	117.116.669	1.567.636.218
Thuế bảo vệ môi trường	-	3.828.000	44.758.700	43.837.700	-	4.749.000
Các loại thuế khác	-	-	618.037.318	620.037.318	2.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	91.362.504	91.362.504	91.362.504	-	-
	3.858.152.947	4.041.898.089	27.113.003.169	27.225.381.283	4.008.399.954	4.079.766.982

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	2.830.695.905	2.160.240.533
Trích trước chi phí hàng xuất khẩu (vận chuyển, dỡ hàng...)	14.358.129.768	5.800.117.883
Trích trước tiền thuê đất	1.811.907.667	
Trích trước tiền đồng phục	1.522.000.000	648.000.000
Chi phí kiểm toán	186.000.000	1.860.000.000
Chi phí phải trả khác	1.662.934.463	6.060.943.861
	22.371.667.803	16.529.302.277

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhà số 02 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh	11.760.421.000	11.760.421.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	368.345.081	902.891.891
	12.128.766.081	12.663.312.891
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	1.179.760.000	929.760.000
	1.179.760.000	929.760.000

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	4.423.402.287	3.404.046.168
- Phải trả về cổ phần hoá	6.246.884.449	6.245.978.784
- Phải trả tiền chuyển quyền sử dụng đất	39.584.880.000	39.584.880.000
- Phải trả Bộ tài chính các khoản thu từ xử lý Nhà đất	1.816.924.609	1.816.924.609
- Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc Nhà Nước	27.877.394.336	27.877.394.336
- Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi thu từ công ty con do chậm nộp tiền cổ phần hóa	22.079.961.265	22.079.961.265
- Công đoàn Tổng công ty	1.647.408.958	1.647.408.958
- Các quỹ VP Tổng Công ty	596.886.787	820.513.783
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.921.495.283	7.619.004.025
	114.195.237.974	111.096.111.928
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.234.169.325	1.232.169.325
- Phải trả dài hạn khác (*)	596.814.345.214	594.765.197.248
	598.048.514.539	595.997.366.573

(*) Trong đó, khoản phải trả liên quan đến hàng viện trợ cho Chính phủ nước ngoài là 25.614.349,58 USD (tương đương 596.814.345.214 đồng), nguồn này được Chính Phủ Việt Nam hỗ trợ. Do vậy, tương ứng với khoản nợ phải trả này là khoản phải thu dài hạn được trình bày tại thuyết minh số 5.

22 . VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	1.296.823.891.904	1.296.823.891.904	3.318.201.476.307	2.889.308.330.568	1.725.717.037.643	1.725.717.037.643
- Văn phòng Tổng công ty	800.717.622.604	800.717.622.604	2.638.353.603.167	2.105.761.313.810	1.333.309.911.961	1.333.309.911.961
- Công ty LTTP An Giang	7.000.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-	-
- Công ty Bội mi Bình Đông	20.827.209.300	20.827.209.300	74.027.177.140	78.799.695.758	16.054.690.682	16.054.690.682
- Công ty LT Đồng Tháp	141.237.360.000	141.237.360.000	195.500.000.000	169.237.360.000	167.500.000.000	167.500.000.000
- Công ty LT Long An	216.055.500.000	216.055.500.000	334.618.456.000	416.919.921.000	133.754.035.000	133.754.035.000
- Công ty LT Sông Hậu	54.986.200.000	54.986.200.000	70.702.240.000	55.590.040.000	70.098.400.000	70.098.400.000
- Công ty LT Trà Vinh	56.000.000.000	56.000.000.000	5.000.000.000	56.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty LT Tiền Giang						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Công ty LTTP An Giang	19.488.516.798	19.488.516.798	-	6.032.608.798	13.455.908.000	13.455.908.000
- Công ty LT Đồng Tháp	1.595.908.000	1.595.908.000		2.450.000.000	1.595.908.000	1.595.908.000
- Công ty NSTP Tiền Giang	3.810.000.000	3.810.000.000		2.246.056.239	1.360.000.000	1.360.000.000
- Công ty LT Trà Vinh	2.246.056.239	2.246.056.239		2.246.056.239	-	-
- Công ty LT Bến Tre	10.000.000.000	10.000.000.000			10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty LT Vĩnh Long	1.366.301.000	1.366.301.000		866.301.000	500.000.000	500.000.000
	470.251.559	470.251.559		470.251.559	-	-
	1.316.312.408.702	1.316.312.408.702	3.318.201.476.307	2.895.340.939.366	1.739.172.945.643	1.739.172.945.643

22 . VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
<i>Công ty LTTT An Giang</i>	27.611.863.341	27.611.863.341	-	6.897.412.298	20.714.451.043	20.714.451.043
<i>Công ty LT Bến Tre</i>	2.837.611.273	2.837.611.273		797.954.000	2.039.657.273	2.039.657.273
<i>Công ty LT Đồng Tháp</i>	3.237.944.270	3.237.944.270		933.150.500	2.304.793.770	2.304.793.770
<i>Công ty NSTP Tiền Giang</i>	8.820.000.000	8.820.000.000		2.450.000.000	6.370.000.000	6.370.000.000
<i>Công ty LT Vĩnh Long</i>	2.246.056.239	2.246.056.239		2.246.056.239	-	-
<i>Công ty LT Trà Vinh</i>	470.251.559	470.251.559	-	470.251.559	-	-
	10.000.000.000	10.000.000.000			10.000.000.000	10.000.000.000
	27.611.863.341	27.611.863.341		6.897.412.298	20.714.451.043	20.714.451.043
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(19.488.516.798)	(19.488.516.798)	(797.954.000)	(6.830.562.798)	(13.455.908.000)	(13.455.908.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	8.123.346.543	8.123.346.543			7.258.543.043	7.258.543.043

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.027.849.658.663)	3.203.976.138.627
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lãi/Lỗ trong kỳ	-	-	(160.538.166.477)	(160.538.166.477)
Số dư cuối kỳ	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.188.387.825.140)	3.043.437.972.150

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Nhà nước	51,43	2.571.293.000.000	51,43	2.571.293.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	25,00	1.250.000.000.000	25,00	1.250.000.000.000
Các cổ đông khác	23,57	1.178.707.000.000	23,57	1.178.707.000.000
	100,00	5.000.000.000.000	100,00	5.000.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	06 tháng đầu năm 2020
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.000.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	5.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	5.000.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	500.000.000	500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	500.000.000	500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tại Công ty Lương thực Tiền Giang

Hàng hóa nhận giữ hộ (Nutragreen) tại thời điểm 30/06/2020 là 45.420 lit.

Tại Công ty Lương thực Sông Hậu

Hàng hóa khuyến mại nhận giữ hộ của các nhà cung cấp tại thời điểm 30/06/2020 là: 19.484.900 đồng

Tại Công ty Bột mì Bình Đông

Lúa mì gia công tại thời điểm 30/06/2020 là: 2.445.988 kg

b) Ngoại tệ các loại	30/06/2020		01/01/2020	
USD		9.327.480,56		6.169.182
EUR		695,12		695
c) Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2020		01/01/2020	
		VND		VND
Khách hàng tại Văn phòng Tổng Công ty		108.802.950.529		108.802.950.529
Khách hàng tại Công ty Lương thực Sông Hậu		674.810.504		674.810.504
Khách hàng tại Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang		276.223.428		276.223.428
Khách hàng tại Công ty Bột mì Bình Đông		322.789.850		322.789.850
Khách hàng tại Công ty Lương thực Long An		10.906.169.825		10.906.169.825
Khách hàng tại Công ty Lương thực Tiền Giang		7.868.096.006		7.868.096.006
Khách hàng tại Công ty Lương thực Trà Vinh		11.132.853.758		11.132.853.758
Khách hàng tại Công ty Lương thực Đồng Tháp		17.792.383.060		17.792.383.060
Khách hàng tại Công ty Lương thực Bạc Liêu		4.913.147.111		4.913.147.111
Khách hàng tại Công ty Lương thực Bến Tre		437.206.956		437.206.956
Khách hàng tại Công ty Lương thực Vĩnh Long		267.768.182		267.768.182
		163.394.399.209		163.394.399.209

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.441.818.072.459	5.528.621.678.381
Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.322.251.015	59.883.701.907
	5.498.140.323.474	5.588.505.380.288

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.373.452.055	359.959.711
Hàng bán bị trả lại	228.533.637	7.841.708.455
Giảm giá hàng bán	185.200.000	3.182.138.388
	1.787.185.692	11.383.806.554

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán;	5.217.119.518.684	4.885.161.193.988
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	39.939.314.027	46.987.437.283
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	173.968.104	173.968.106
- Các khoản chi phí sản xuất được tính trực tiếp vào giá vốn;	58.195.543.713	56.940.458.758
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	(661.641.406)	(21.185.098.542)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	(161.574.379)	(8.868.761.985)
- Hao hụt trong định mức	191.313.339	1.802.155.144
- Giá vốn bán hàng khác	188.232.007	2.777.458.474
	5.314.984.674.089	4.963.788.811.226

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.808.458.743	1.238.755.635
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	42.641.434	6.721.733
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.185.557.600	34.340.253.900
Lãi bán ngoại tệ	3.978.829.032	855.106.244
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	38.625.898.412	21.481.684.355
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.009.158.889	96.983.466
Doanh thu hoạt động tài chính khác	29.148	122.886.374
	64.650.573.258	58.142.391.707

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	45.586.916.877	74.178.455.358
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	61.101.656
Lỗ bán ngoại tệ	12.518.186.711	5.243.259.737
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	24.834.282.311	11.005.033.954
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.847.875.877	9.929.865.238
Dự phòng tổn thất đầu tư	5.848.036.088	3.207.568.019
Chi phí tài chính khác	-	740.007.919
	91.635.297.864	104.365.291.881

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.514.514.469	22.086.337.289
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	16.899.054.044	32.697.048.465
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.149.897.903	1.273.806.412
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.823.855.754	3.672.028.734
Chi phí giám định hàng xuất khẩu	2.183.436.990	22.980.261.137
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.795.168.203	404.805.967.456
Chi phí bằng tiền khác	9.724.214.274	26.193.515.018
	204.090.141.637	513.708.964.511

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	39.376.337.946	42.830.404.689
Chi phí vật liệu quản lý	538.492.716	744.273.720
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.108.091.987	1.868.984.601
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.345.965.079	14.587.751.763
Thuế, phí và lệ phí	6.280.675.435	8.543.074.084
Chi phí dự phòng	8.006.054.109	7.462.114.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.029.328.505	9.532.452.633
Chi phí bằng tiền khác	10.997.648.612	23.977.082.115
	89.682.594.389	109.546.138.372

32 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	-	1.462.612.329
Thu nhập từ thù lao của người đại diện vốn	16.000.000	355.500.000
Thu nhập từ tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	-	12.038.608.886
Thưởng chỉ tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng của khách hàng	1.579.066.564	1.397.391.489
Thu nhập từ cho thuê tài sản	119.454.546	583.940.911
Thu nhập từ thanh lý bao phế thải, phế liệu, CCDC	623.838.265	513.597.144
Thu nhập từ tiền thưởng đạt doanh số	109.948.632	330.200.537
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa trong kiểm kê	84.315.556	25.806.774
Thu nhập khác	1.861.180.419	545.598.055
	4.393.803.982	17.253.256.125

33 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	465.705.755
Các khoản bị phạt	-	749.824.254
Chi phí phạt giải phóng tàu chậm	-	8.374.280.398
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản không tiếp tục thực hiện	689.323.752	
Chi phí khấu hao tài sản ngưng hoạt động	23.370.095.512	4.051.171.507
Chi phí khác	1.483.554.256	1.325.507.586
	25.542.973.520	14.966.489.500

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	1.791.728.907
	-	1.791.728.907

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.966.044.840.507	8.458.558.954.291
Chi phí nhân công	78.842.844.836	99.053.193.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.962.872.527	91.407.418.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218.362.346.833	495.356.421.034
Chi phí khác bằng tiền	47.948.735.058	58.415.072.034
	9.391.161.639.761	9.202.791.059.888

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản Phải thu khác	377.882.940.985		293.516.487.031	
hàng, phải thu khác	1.257.255.195.080	(456.348.174.396)	1.426.456.613.559	(327.341.438.498)
Các khoản cho vay	-		2.000.000.000	
Đầu tư dài hạn	87.362.969.498	(34.298.154.958)	87.362.969.498	(35.068.819.114)
	1.722.501.105.563	(490.646.329.354)	1.809.336.070.088	(362.410.257.612)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.746.431.488.686	1.324.435.755.245
Phải trả người bán, phải trả khác			988.200.058.925	849.682.521.111
Chi phí phải trả			22.371.667.803	16.529.302.277
			2.757.003.215.414	2.190.647.578.633

37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông	3.310.498.880.748	3.625.416.915.006
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(2.891.931.289.364)	(2.994.863.051.132)
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

38 . THÔNG TIN KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng giám đốc	193.192.000	294.288.440
Thu nhập của Thành viên khác trong Ban Tổng giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.192.031.000	984.370.000

Người lập

Trịnh Hồng Long

Kế toán trưởng

Lê Thị Thảo

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2020

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Hoài